

AOSC  
VLAT 1.0559  
ISO/IEC 17025:2017

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04600/2026/PKQ/26.2621

## I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng Công ty Cổ phần đầu tư nước sạch Sông Đà  
Địa chỉ Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
Loại mẫu Nước sinh hoạt  
Ngày quan trắc 10/07/2026  
Thời gian thử nghiệm 10/07/2026 - 28/07/2026

## II. KẾT QUẢ

| TT                  | Thông số                                                           | Đơn vị    | Phương pháp phân tích                           | Kết quả          | QCVN 01-1:2024/BYT |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|------------------|--------------------|
|                     |                                                                    |           |                                                 | 260710.NSH.002   |                    |
| Các thông số nhóm A |                                                                    |           |                                                 |                  |                    |
| 1                   | Coliform tổng số <sup>(b)</sup>                                    | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                                | KPH (LOD=1)      | 1                  |
| 2                   | E.Coli <sup>(b)</sup>                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                                | KPH (LOD=1)      | <1                 |
| 3                   | Màu sắc <sup>(b)</sup>                                             | TCU       | SMEWW 2120C:2023                                | KPH (LOD=3)      | 15                 |
| 4                   | Mùi <sup>(b)</sup>                                                 | Cảm quan  | SMEWW 2150C:2023                                | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ    |
| 5                   | pH <sup>(b)</sup>                                                  | -         | TCVN 6492:2011                                  | 7,2              | 6 ÷ 8,5            |
| 6                   | Độ đục <sup>(b)</sup>                                              | NTU       | SMEWW 2130B:2023                                | <0,60            | 2                  |
| 7                   | Asen (As) <sup>(b)</sup>                                           | mg/L      | US EPA Method 6020B                             | KPH (LOD=0,0005) | 0,01               |
| 8                   | Clo dư tự do <sup>(b)</sup>                                        | mg/L      | HD.QT.08-01-HT.02 (Ref: SMEWW 4500 - Cl G:2023) | 0,80             | 0,2 ÷ 1            |
| 9                   | Permanganat <sup>(b)</sup>                                         | mg/L      | TCVN 6186:1996                                  | <0,6             | 2                  |
| 10                  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) <sup>(b)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                                | KPH (LOD=0,03)   | 1                  |

## Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 260710.NSH.002 - NSH02: Tuyến ống truyền tải nước sạch cấp 1 M6 - xã Yên Xuân, Hà Nội.

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2026

PHÒNG PHÂN TÍCH  
HOÁ - SINH

ThS. Lê Thị Mai Anh

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vimcerts, các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Quá thời hạn lưu mẫu 05 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.